

Số: 3602 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 25 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019, số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020, số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020, số 380/NQ-HĐND ngày 06/12/2020, số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021, số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021, số 182/NQ-HĐND ngày

10/12/2021; số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022; số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3267/QĐ-UBND ngày 24/08/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Vĩnh Lộc; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc tại Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 27/9/2022 và Báo cáo số 502/BC-UBND ngày 27/9/2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 881/TTr-STNMT ngày 14/10/2022 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		15.770,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.917,48
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.178,46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	674,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,90

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	160,06
	Trong đó:		

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,93
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>34,10</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	14,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,19
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	32,91
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,24
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1,21
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,21
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		7,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,89

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022: (Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Lộc.

- Tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc; công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất theo không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng

lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh và tính chính xác, phù hợp của chỉ tiêu sử dụng đất đến từng loại đất trong năm kế hoạch được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực

hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Vĩnh Lộc;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC198.10.22)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 3602 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		15.770,13	540,94	716,17	835,69	495,94	1.487,85	973,96	1.572,89	1.356,07	1.107,05	1.498,70	1.981,11	2.284,50	919,27
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.917,48	230,36	473,37	500,95	330,83	998,15	625,55	1.247,08	884,71	606,06	1.005,92	1.653,87	1.778,01	582,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.339,61	160,72	241,68	366,77	256,65	668,81	381,23	711,76	416,84	376,20	416,86	451,28	690,57	200,25
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	4.721,14	160,72	239,49	366,77	256,65	668,15	373,50	607,91	291,09	376,20	391,63	248,79	542,84	197,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	845,55	29,88	87,02	86,17	25,35	30,84	24,18	134,13	48,51	178,19	139,39	39,56	1,68	20,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	541,76	2,75	26,42	11,22	28,85	58,00	41,08	85,97	26,17	28,26	63,91	100,07	65,28	3,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.908,01	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	272,16	354,01	11,42	374,33	1.025,26	998,30	323,09
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	170,46	3,05	1,65	7,03	16,94	14,35	6,23	41,96	20,66	8,78	4,11	2,62	12,19	30,89
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	112,10	0,59	1,95	6,19	0,66	10,02	13,52	1,10	18,53	3,20	7,32	35,08	10,00	3,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.178,46	296,50	197,20	258,80	161,24	469,32	307,85	302,03	403,05	401,48	434,04	322,39	300,74	323,82
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,44	1,79						18,65						
2.2	Đất an ninh	CAN	2,98	1,01		0,13	1,51			0,13	0,07				0,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	41,56								6,57		34,99			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,41	3,31			1,78	1,47	4,45		4,55	1,50		5,36		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	86,90	1,42	0,06	0,90	0,45	5,26	0,26	3,61	39,95	1,20	13,13	4,41	12,05	4,20

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	91,14						3,22	9,80	32,42	5,80		0,12	19,11	20,67
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	104,73	27,19	6,74	7,07			5,26	4,38	0,50	0,75	34,06	5,72	13,07	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.619,24	93,09	82,81	105,86	89,90	268,33	128,20	174,83	130,98	122,50	133,68	101,23	116,74	71,09
-	Đất giao thông	DGT	1.085,04	54,92	46,65	75,22	62,25	181,09	92,03	136,26	94,77	75,17	100,74	33,82	87,33	44,78
-	Đất thủy lợi	DTL	304,18	7,53	20,66	19,39	13,37	52,79	19,26	22,25	11,90	31,04	17,14	54,82	15,72	18,32
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,95	3,84	3,26	0,43	0,74	2,17	1,63	3,60	1,81	0,95	1,60	0,98	0,53	0,43
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	2,05	0,29	0,22	0,21	0,13	0,47	0,21	0,40	0,59	0,13	0,23	0,17	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	42,19	7,30	1,83	1,93	2,05	4,49	1,95	3,09	5,49	4,99	2,80	2,32	2,28	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	35,96	4,47	1,34	2,81	2,40	6,76	3,84	2,03	3,24	2,60	1,90	1,86	0,68	2,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,61	1,29	0,07	0,04	0,20	0,12	0,03	0,07	0,07	0,33	0,07	0,12	0,02	0,18
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,88	0,27	0,05	0,03	0,02	0,08	0,03		0,21	0,06	0,03	0,02	0,03	0,06
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,46	0,88	0,27		0,38	0,96	0,08	0,17	1,77	0,93	0,37	1,04	0,62	0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	110,11	9,73	7,97	5,79	7,96	19,33	8,89	6,58	11,08	5,85	8,80	5,55	9,13	3,46
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														
-	Đất chợ	DCH	3,62	0,84	0,44		0,33	0,40		0,56	0,24		0,11	0,47	0,22	
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	96,06	6,58	0,12		13,77	2,67			0,53		0,09	4,92		67,39

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,68					1,40					2,20		0,08	
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL														
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH														
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,16	1,02			0,08		0,23			0,20			0,63	
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	922,81		59,60	67,31	37,02	120,65	69,07	59,46	78,38	95,48	92,71	86,74	95,06	61,34
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	116,64	116,64												
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,77	1,65	0,75	0,20	0,96	0,45	0,18	0,47	1,79	2,25	0,56	0,65	0,36	0,52
2.19	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,81	4,22					0,53		0,07					
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.21	Đất tín ngưỡng	TIN	3,84	0,12	0,08	0,47	0,23	0,74	0,13		0,71	0,34	0,10	0,57	0,09	0,28
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	743,21	35,10	33,63	42,27	15,23	39,10	43,10	20,07	61,27	165,56	99,58	77,96	17,85	92,49
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	284,50	3,37	13,41	34,46	0,32	29,18	53,24	10,62	45,25	5,89	22,95	34,71	25,28	5,84
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58			0,14		0,09		0,01	0,02			0,01	0,31	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	674,19	14,08	45,60	75,94	3,87	20,38	40,56	23,79	68,31	99,51	58,75	4,85	205,74	12,82
II	Khu chức năng															
1	Đất khu công nghệ cao	KCN														
2	Đất khu kinh tế	KKT														
3	Đất đô thị	KDT	540,94	540,94												
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	5.262,90	163,47	265,91	377,99	285,49	726,15	414,58	693,88	317,26	404,46	455,54	348,87	608,12	201,19
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	3.908,01	33,37	114,67	23,58	2,38	216,13	159,31	272,16	354,01	11,42	374,33	1.025,26	998,30	323,09

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
6	<i>Khu du lịch</i>	<i>KDL</i>														
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	<i>KBT</i>														
8	<i>Khu phát triển công nghiệp</i> (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	<i>KPC</i>	<i>41,56</i>								<i>6,57</i>		<i>34,99</i>			
9	<i>Khu đô thị</i> (trong đó có khu đô thị mới)	<i>DTC</i>														
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	<i>KTM</i>	<i>19,10</i>				<i>1,78</i>	<i>1,47</i>	<i>4,45</i>		<i>4,55</i>	<i>1,50</i>		<i>5,36</i>		
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	<i>KDV</i>	<i>540,94</i>	<i>540,94</i>												
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	<i>DNT</i>	<i>922,81</i>		<i>59,60</i>	<i>67,31</i>	<i>37,02</i>	<i>120,65</i>	<i>69,07</i>	<i>59,46</i>	<i>78,38</i>	<i>95,48</i>	<i>92,71</i>	<i>86,74</i>	<i>95,06</i>	<i>61,34</i>
13	<i>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</i>	<i>KON</i>	<i>1.009,71</i>	<i>1,42</i>	<i>59,67</i>	<i>68,21</i>	<i>37,47</i>	<i>125,91</i>	<i>69,33</i>	<i>63,07</i>	<i>118,33</i>	<i>96,68</i>	<i>105,85</i>	<i>91,15</i>	<i>107,11</i>	<i>65,54</i>

Phụ biểu số 02:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 3602 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP	119,54	3,73	6,46	5,53	2,02	9,76	5,33	2,33	33,38	8,47	34,74	0,65	4,14	2,99
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	95,65	3,09	6,46	3,63	2,02	9,38	5,15	2,33	32,60	8,47	14,73	0,65	4,14	2,99
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	27,11	3,09	5,02	3,63	2,02	2,77	1,11		0,32	8,47	0,08	0,10		0,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,82	0,50		0,90		0,09	0,18		0,78		10,37			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,19			0,90		0,29								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9,64										9,64			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,24	0,14		0,10										
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,90	0,44	2,30			0,49	0,97	0,30	1,82	0,57	2,82	0,20	1,39	0,60
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20								0,20					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,35	0,44	2,30			0,49	0,67	0,30	1,57	0,57	2,82	0,20	1,39	0,60

[illegible]

Phụ biểu số 03:

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022, huyện Vĩnh Lộc

(Kèm theo Quyết định số: 3602 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hung	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
	nghiệp không phải là rừng															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>														
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,00						0,39		0,23	0,57		0,12	1,39	0,30

Phụ biểu số 04:**Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: 3602 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT Vĩnh Lộc	Vĩnh Quang	Vĩnh Yên	Vĩnh Tiến	Vĩnh Long	Vĩnh Phúc	Vĩnh Hưng	Minh Tân	Ninh Khang	Vĩnh Hòa	Vĩnh Hùng	Vĩnh Thịnh	Vĩnh An
1	Đất nông nghiệp	NNP														
	Trong đó:															
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK														
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN														
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH														
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,89	0,47					0,22				3,20			4,00
	Trong đó:															
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN														
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,20										3,20			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD														
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC														
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,00													4,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,62	0,47					0,15							

[illegible]

Phụ biểu số 05:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022, huyện Vĩnh Lộc**

(Kèm theo Quyết định số: 3602 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
2	Công trình, dự án cấp huyện							
2.1	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Dự án đất an ninh							
1	Trụ sở Công an xã Vĩnh Hưng	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 13 thửa 45, 46, 73, 74, 20, 1091, ...	Nghị quyết số 39/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án
2	Trụ sở Công an xã Vĩnh Thịnh	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 Thửa 692, 721, 773	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án
3	Trụ sở Công an xã Vĩnh Yên	0,13		0,13	CAN	Xã Vĩnh Yên	Tờ 11 Thửa 146, 164	Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 30/12/2021 của HĐND huyện về chủ trương đầu tư dự án
2.1.2	Dự án cụm công nghiệp							
4	Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	34,99		34,99	SKN	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 05 thửa 89, 112, 117, 111, 116, 115, 114,...; tờ 04 thửa 286, 258, 263, 262, 261,...Tờ 09 thửa 16, 18, 15, 14, 27, 28,...	Nghị quyết số 164/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 của HĐND tỉnh
5	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh	28,01	22,70	5,31	SKN	Xã Minh Tân	Tờ 15 thửa 863, 864, 865, 868, 886, 887,...; tờ 16 thửa 905A, 906, 907, 908, 955, 956,...; tờ 22 thửa 94, 166, 112, 113, 317,.. Tờ 23 thửa 16, 25, 37, 112	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 4405/QĐ-UBND ngày 13/12/2021 của UBND huyện về việc phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB phục vụ dự án: Cụm công nghiệp Vĩnh Minh tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa (giai đoạn 1 – đợt 3) (còn 5,31 ha đã thu hồi nhưng chưa giao đất)
		2,56		1,26	SKN	Xã Minh Tân		Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.3	Dự án đất ở đô thị							
6	Điểm dân cư khu 1	0,29		0,29	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 2, 3 Thửa 23, 24, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 33, 34,...	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
		0,14		0,14	DGT			
		0,02		0,02	DTL			
7	Điểm dân cư thôn 5	0,24		0,24	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 Thửa 625, 656, 624, 654, 678, 679, 705, 706, 737, 770, 798, 799, 771, 738, 707, 680, 681, 655,...	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
		0,09		0,09	DGT			
		0,03		0,03	DTL			
8	Điểm dân cư thôn 5	0,20		0,20	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 Thửa 893, 918, 948 và 974/9	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
		0,07		0,07	DGT			
		0,03		0,03	DTL			
9	Điểm dân cư thôn 1 (Cao San)	0,19		0,19	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 3, 4 Thửa 1, 2, 276, 281, 287, 286, 277, 278, 282, 283,...	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
		0,09		0,09	DGT			
		0,02		0,02	DTL			
2.1.4	Dự án đất ở nông thôn							
10	Điểm dân cư Bồng Trung 1 (Ao rau Ngõ Nghè)	0,02		0,02	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 13 Thửa 23	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
11	Điểm dân cư thôn 5 (Vĩnh Tân cũ)	0,06		0,06	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 14 Thửa 12, 19,555	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
12	Điểm dân cư tại thôn Bồng Trung 2 xã Minh Tân	0,030		0,030	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 14 Thửa 247	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
		0,012		0,012	DGT			
13	Điểm dân cư tại thôn Khang Hải, xã Ninh Khang	0,027		0,027	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 8 Thửa 42	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
14	Điểm dân cư tại thôn Khang Hồ, xã Ninh Khang	0,044		0,044	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 8 Thửa 73	Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh về chuyển giao cơ sở nhà đất dôi dư
15	Điểm dân cư Hồ Nam, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,63		0,63	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 8 Thửa 161, 174, 175, 239, 238, 276, 410, 411, 322, 427, 426, 469, 382, 408, 401, 37, 470, 471, 478, 481, 38, 440, 41, 42, 53, 55, 445, 406, 391, 390, 389, 388, 387, 386, 385, 425, 560, 507, 77, 277, 237, 238, 5, 320	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,27		0,27	DGT			
		0,08		0,08	DTL			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
16	Điểm dân cư thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,53		0,53	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 1 Thửa 381, 399, 401, 400, 402, 455, 454, 428, 427, 426, 425, 424, 422, 421, 456, 468, 499, 500, 534, 532, 564, 562, 563, 565, 598, 599, 600-604, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,19		0,19	DGT			
		0,08		0,08	DTL			
17	Điểm dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,41		0,41	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 06, 07 Thửa 898, 899, 900, 946, 947, 948, 949, 950, 902, 813, 814, 815, 816, 818, 819, 820, 821, 822, 923, 824, 825, 826, 827- 834, 742, 741, 740, 739, 738, 691, 692, 693, 696, 695, 694, 737, 736, 735, 817, 734, 862, 861, 860, 826, 901, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,16		0,16	DGT			
		0,05		0,05	DTL			
18	Khu dân cư thôn Thọ Vực, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	2,08		2,08	ONT	Xã Ninh Khang	Tờ 3, 7 Thửa 198, 227, 226, 225, 266, 267, 302, 301, 300, 299, 333, 332, 30, 31, 32, 33, 334, 335, 303, 304, 268, 228, 348, 229, 100, 230, 269, 305, 336, 35, 34, 67, 66, 104, 68, 36, 37, 306, 270, 231, 200, 232, 272, 271, 337, 39, 38, 70, 69, 105, 143	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		2,15		2,15	DGT			
		0,56		0,56	DTL			
		0,20		0,20	DKV			
19	Khu dân cư tập trung tại thôn 6, 7, 8 xã Vĩnh Minh (nay là xã Minh Tân)	9,94	9,50	0,44	ONT	Xã Minh Tân	Tờ 21 Thửa 28, 30, 38, 39, 40, 52,...	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
20	Đầu giá đất ở dân cư (Nhà văn hóa thôn 9 cũ)	0,05		0,05	ONT	Xã Vĩnh An	Tờ 10 Thửa 49	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
21	Điểm dân cư tập trung Thôn 3 (khu Đồng Lũy, sau trường)	0,74		0,74	ONT	Xã Vĩnh An	Tờ 8 Thửa 94, 116, 117, 118, 119, 130, 131, 132, 133, 145, 146, 147, 148, 160, 161, 162, 163, 179, 180, 181, 198, 199, 200, 201, 218, 197, 237, ...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,52		0,52	DGT			
		0,04		0,04	DTL			
22	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Sóc Sơn 2 (Trường Mầm non cũ)	0,120		0,120	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 17 Thửa 1092	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,060		0,060	DGT			
		0,020		0,020	DTL			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
23	Điểm dân cư xóm Đông Thăng Hát	0,100		0,100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 24 thửa 989, 1007, 1008, 1009, 1010, 1051	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
24	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư Đông Môn, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ 08 thửa 832, 864, 865	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
25	Điểm dân cư xứ đồng Mây, thôn Cầu Mư	0,09		0,09	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ 22 thửa 932,966/22	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
26	Điểm dân cư xứ đồng Mường Mát, thôn Đông Môn	0,37		0,37	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 thửa: 945, 946, 947,907, 908, 909, 876, 978, 1039, 1066; tờ 22 thửa 817, 802, 789, 790	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh, Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 (Quyết định số 1107/QĐ-UBND ngày 31/3/2020)
		0,21		0,21	DGT			
		0,03		0,03	DTL			
27	Khu dân cư thôn Đông Môn xứ đồng Gò Lun	0,07		0,072	ONT	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 thửa 200, 202, 243, 203, 244, 156, 204, 244, 201	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
		0,04		0,043	DGT			
		0,02		0,015	DTL			
28	Tái định cư phục vụ dự án cụm công nghiệp Vĩnh Hòa	0,084		0,084	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 9 thửa 109, 88, 89, 115, 116, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,062		0,062	DGT			
		0,004		0,004	DTL			
29	Khu dân cư mới xã Vĩnh Phúc (Giáp Trung tâm văn hóa thể thao huyện)	1,39		1,39	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 15 thửa 410, 384, 362a, 362, 340, 341, 338, 385, 411, 386, 364, 387, 365, 389, 390, 388, 414, 413, 412, 431, 430, 451, 452..., 480, 497, 498, 482-484, 456, 457, 458, 459, 500, 499, 514, 521, 529, 509, 494, 495, 496, 429, 513, 528, 510, 526, 525, 541, 540, 589, 570, 571, 554, 555, 556, 542, 527, 530, 559	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,23		0,23	DKV			
		0,22		0,22	DTT			
		1,30		1,30	DGT			
30	Điểm dân cư Quán Hát (Đầu cầu Máng)	0,11		0,11	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 8, 13 Thửa 923 (8); 3, 4 (13)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,06		0,06	DGT			
		0,01		0,01	DTL			
31	Điểm dân cư thôn Văn Hanh (Đối diện nghĩa địa)	0,07		0,07	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 17 Thửa 139	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,04		0,04	DGT			
		0,01		0,01	DTL			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
32	Điểm dân cư nông thôn, thôn Eo Lê	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Quang	Tờ 7 thửa số: 94 và 162	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
33	Khu dân cư xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	3,59		3,59	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 180, 359, 233, 282, 330, 457, 389, 388, 331, 387, 390, 347, 346, 489, 488, 522, 665, 545, 523, 503, 447, 448, 449, 501, 502, 505, 504, 584, 584a, 635a, 605, 564, 564, 521, 490, 472, 425, 721, 500, 572, 737, 567, 574,...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		3,30		3,30	DGT			
		0,39		0,39	DTL			
		0,15		0,15	DVH			
		0,25		0,25	DGD			
		0,63		0,63	DKV			
		0,08		0,08	DRA			
34	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn 3 (Xứ đồng Nước Mạ)	0,08		0,08	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 185, 252, 252a	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,05		0,05	DGT			
		0,01		0,01	DTL			
35	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu giáp trang trại) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,20		0,20	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ số 03 các thửa 414, 444 và tờ số 04 các thửa 282, 292	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,08		0,08	DGT			
36	Điểm dân cư thôn Mỹ Xuyên (khu đầu làng) xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	0,11		0,11	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 3 thửa 483	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,01		0,01	DGT			
37	Điểm dân cư Quan Điền, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,76		0,76	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Tờ 8 Thửa 1299, 1300, 1335, 911, 992, 993, 1035, 995, 994, 950, 949, 914, 913, 912, 866, 822, 779, 778, 781, 740, 823, 825, 824, 867, 915, 916, 951, 996, 917, 869, 868, 826, 784, 783, 782, 742, 741, 701, 700, 1260, 743	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,40		0,40	DGT			
		0,04		0,04	DTL			
		0,08		0,08	DKV			

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
38	Điểm dân cư Mã Ương, thôn Xuân Giai, xã Vĩnh Tiến, huyện Vĩnh Lộc	0,48		0,48	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Tờ 8 Thửa 288, 323, 324, 325, 326, 291, 290, 289, 249, 293, 294, 222, 250, 251, 252, 294, 330, 329, 328, 327, 356, 354, 355, 384, 383, 382, 353, 352, 351, 439, 413, 414, 385, 386, 387, 331	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,19		0,19	DGT			
		0,07		0,07	DTL			
39	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tại tờ số 1, thửa số 247 và tờ số 3, thửa số 8	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
40	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Sơn	0,04		0,04	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 3 Thửa 115, 126	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
41	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên (giáp mặt bằng đã quy hoạch năm 2018)	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 3 Thửa 132	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
42	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Mỹ Xuyên	0,02		0,02	ONT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 4 Thửa 254, 288	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
43	Giao đất ở dân cư tại MBQH số 1481/MB-UBND ngày 27/4/2020	0,08		0,08	ONT	Xã Minh Tân	MBQH số 1481/MB-UBND ngày 27/4/2020 của UBND huyện Vĩnh Lộc	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
2.1.5 Dự án đất cơ sở văn hóa								
44	Mở rộng Trung tâm văn hóa - thể dục thể thao thị trấn Vĩnh Lộc	0,30		0,30	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 thửa 35,70,71,72,73,74, 75, 76, 77, 78/9	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
45	Xây dựng nhà văn hoá Khu phố Giáng	0,20		0,20	DVH	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 9 thửa 164, 165, 184, 202, 201, 203, 220, 219, 201, 222, ...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
46	Xây dựng nhà văn hóa đa năng	0,38		0,38	DVH	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 20 thửa 772, 773, 774, 775, 776, 838, 840,...	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
47	Xây dựng nhà văn hóa và sân thể thao thôn 8	1,00		1,00	DVH	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 7 thửa 688, 666, 604/7	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
48	Nhà Văn hóa thôn Đông Môn, xã Vĩnh Long	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 thửa 683, 684, 685, 707, 708, 709, 710, 711, 712, 746, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
49	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Phúc	0,09		0,09	DVH	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 2 thửa 516	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
50	Xây dựng đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Vĩnh Long	0,12		0,12	DVH	Xã Vĩnh Long	Tờ 21 thửa 634	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
51	Xây dựng Trung tâm văn hoá thể thao xã Vĩnh Phúc	0,24		0,24	DVH	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 12 thửa 872, 873, 905,...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.6	Dự án đất cơ sở y tế							
52	Trạm Y tế xã Ninh Khang	0,30		0,30	DYT	Xã Ninh Khang	Tờ 7 thửa 1098, 1099, 1100, 1049, 1050, 1152, 1153, 1154, 1155, 1101, 1200, 1202, 1203, 1156	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
53	Trạm Y tế xã Vĩnh Phúc	0,30		0,30	DYT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 12 thửa 784	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.7	Dự án đất cơ sở giáo dục - đào tạo							
54	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Vĩnh Thành	0,08		0,08	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 6 thửa số 269	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
55	Trường Tiểu học Nobel do Tổng công ty đầu tư Hà Thanh - Công ty Cổ phần làm chủ đầu tư	0,75		0,75	DGD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 2 thửa 180, 198, 197,...	Quyết định 1414/QĐ-UBND ngày 24/4/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa
56	Trường Mầm non Vĩnh Hoà	0,42		0,42	DGD	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 20 thửa 1415, 1534	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
57	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Phúc (khu A)	0,14		0,14	DGD	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 11 thửa 1127, 1132	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
58	Xây dựng Trường Mầm non Vĩnh Khang	0,40	0,40		DGD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 thửa 574, 575, 576, 618, 619, 620, 621, 622, 670, 669, 668, 667, 666,...	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 2630/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND huyện về việc thu hồi đất để thực hiện dự án (đã thu hồi đất, chưa giao đất)
59	Trường Tiểu học và Trường THCS Vĩnh Khang	0,71		0,71	DGD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 thửa 370, 371, 375, 377, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
60	Trường Mầm non Vĩnh Hưng	1,50		1,50	DGD	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 13, 14, 17 thửa 616, 617, 618, 619, 641, 640, 663, 664, 692, 693, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
61	Mở rộng Trường Mầm non Vĩnh Minh xã Minh Tân	0,20		0,20	DGD	Xã Minh Tân	Tờ 8 thửa 127, 128, 129, 129a, 212, 213, 214; 215, 216, 233, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
62	Trường Mầm non Vĩnh Yên (bổ sung diện tích)	0,05		0,05	DGD	Xã Vĩnh Yên	Tờ 7 thửa 718, 738, 766, 737	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
2.1.8	Dự án đất cơ sở thể dục, thể thao							
63	Sân vận động xã Vĩnh An	1,09		1,09	DTT	Xã Vĩnh An	Tờ 8 thửa 817; 819; 815; 800; 808; 775; 774; 789; 799; ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
64	Khu thể thao thôn 3, xã Vĩnh An	0,28		0,28	DTT	Xã Vĩnh An	Tờ 8 thửa 535	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
65	Khu thể thao thôn 9 xã Vĩnh An	0,35		0,35	DTT	Xã Vĩnh An	Tờ 14 thửa 52; 54; 55; 56; 57; 79; 76; 77; 78; 101; 102; 104; 105; 106; 136; 137; 138; 139; 140; 141; 142; 143; ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
66	Xây dựng sân thể thao xóm 8	0,70		0,70	DTT	Xã Minh Tân	Tờ 21 thửa 211, 212, 213, 225, 235/21	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
67	Xây dựng sân thể thao xóm 9	0,50		0,50	DTT	Xã Minh Tân	Tờ 21 thửa 141, 142, 157, 158/21	
68	Xây dựng sân vận động thể dục thể thao xã Vĩnh Quang	1,10		1,10	DTT	Xã Vĩnh Quang	Tờ 6 thửa 426, 434, 435	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
69	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Vĩnh Lộc giai đoạn 2.	0,12		0,12	DTT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 15 thửa 410, 411, 430, 451, 480, 497, 514	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
70	Xây dựng sân thể dục thể thao	0,67	0,67		DTT	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 14 Thửa 430, 401	Quyết định số 4406/QĐ-UBND ngày 24/12/2020 của UBND huyện về việc thu hồi đất để tổ chức bồi thường, hỗ trợ GPMB; Nghị quyết 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh
2.1.9	Dự án đất giao thông							
71	Đường giao thông liên xã Vĩnh Hùng - Minh Tân - Vĩnh Thịnh	0,37		0,37	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ bản đồ số 03 gồm các thửa đất số 158, 219, 220, 223, 222, 221,...; tờ bản đồ số 05 gồm các thửa 1, 2, 3, 4, 5, 6, 178, 179,	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							180, 143	
		1,24		1,24	DGT	Xã Minh Tân	Tờ bản đồ số 04 gồm các thửa đất số 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 18, 20, 180, 356, 416, 35, 34, 31, 33, 38, 40, 41, 42,...; tờ bản đồ số 06 gồm các thửa đất số 158, 159, 160, 161, 162,...; tờ bản đồ số 05 gồm các thửa đất số 421, 427, 491, 546, 565, 500, 555,....	
		0,41		0,41	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ bản đồ số 14 gồm các thửa đất số 438, 439, 399, 441, 443, 396, 444, 442, 395, 446, 394, 445, 448, 452, 453, 454,....	
72	Đường giao thông từ xã Vĩnh Hùng đi xã Minh Tân và xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Hùng, Xã Minh Tân, Xã Vĩnh Thịnh	Thửa Tờ số 14 gồm các thửa 438, 439, 399, 441, 443, 396, 442, 444, 395, 446, 394, 385, 386, 387, 390, 391, 455, 388, 445, 448, 452, 453, 454, 623a, 692, 692aa, 623, 624,...; tờ số 4 gồm các thửa 35, 33, 34, 31, 38, 40, 41, 42, 43, 44, 46, 47, 417, 644,...; tờ số 6 gồm các thửa 158, 159, 160, 161, 162, 157, 156, 153, 154, 178, 179, 140a,....	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
73	Đường giao thông từ QL 45 đi trung tâm xã Vĩnh Khang (nay là xã Ninh Khang)	0,29		0,29	DGT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 12, 9 thửa; tờ 12 thửa 213, 76, 91, 111; tờ 9 thửa 1335, 1336, 890	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
74	Mở rộng đường giao thông ngõ Phủ	0,28		0,28	DGT	Xã Minh Tân	Tờ 12 Thửa 1353, 1354, 1384, 1385, 1391, 1393, 1394, 1421, 1422, 1427, 1428, 1470, 1471, 1477,....	Nghị quyết số 230/NQ- HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
75	Mở rộng đường giao thông ngõ Hàng Mắm	0,20		0,20	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 12, thửa số 1404, 1405, 1406, 1413, 1437, 1458, 1459, 1485, 1501, 1502, 1527, 1544, 1569, 1583, 1614, 1674, 1568, 1584.....	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
76	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống thu gom xử lý nước thải và tuyến đường vận hành cụm làng nghề chế tác đá làng Mai, xã Minh Tân	0,60		0,60	DGT	Xã Minh Tân	Tại tờ số 19, gồm các thửa số 705, 706, 712,...; tờ số 21, gồm các thửa số 10, 11, 14,...; tờ số 22, gồm các thửa số 29, 30, 31, 32,...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
77	Đường giao thông từ ngã tư thị trấn đi trường tiểu học và THCS Vĩnh Phúc	0,17		0,17	DGT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 15 thửa 5, 646, 146, 170, 169, 191, 276, 293, 192, 239, 377, 424, ...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
78	Hệ thống đèn tín hiệu điều khiển giao thông tại nút giao Đường tỉnh 522 - Đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc	0,18		0,18	DGT	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 16 thửa 212, 211, 213,...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
79	Nâng cấp, sửa chữa tỉnh lộ 522 đoạn nối QL45 với đường trục chính trung tâm thị trấn Vĩnh Lộc đi đê sông Bưởi	1,45		1,45	DGT	Xã Vĩnh Phúc, Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 15, 16 thửa 470, 471, 446-429, 409, 410, 384, 362a, 362, 340, 341, 318, 320, 292(15); 278, 279, 253, 240, 332, 282, 255-259, 260, 261, 262, 140, 140a, 214- 216, 218, 219, 220, 221, 223, 192(16)	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
80	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi Cụm công nghiệp Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,80		1,80	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 5, 10	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
81	Đường giao thông từ thôn Lợi Cháp đi Quốc lộ 217	0,36		0,36	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 8, 9, 13 thửa 446, 447, 448, 449, 488, 489, 490, 491, 512-, 516, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
82	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi thôn Nghĩa Kỳ (đoạn Núi Mọn từ Trạm điện đến công sở xã Vĩnh Hòa)	0,26		0,26	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 5 thửa 1002, 1003, 1032, 1033, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
83	Đường giao thông vào khu trang trại xã Vĩnh Hòa	0,14		0,14	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 5 thửa 72, 76, ...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
84	Đường giao thông vào khu xử lý rác thải xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	0,62		0,62	DGT	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 6, 11 thửa 1, 29, ...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
85	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi xã Vĩnh Hùng, xã Vĩnh Hoà huyện Vĩnh Lộc	1,290		1,290	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 thửa 493a, 493, 492, 490, 494, 617, 618, 619, 553, 691, 692, 690, 694, 762, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
86	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 523C đi Di tích Cách mạng Chùa Xuân Áng	1,286		1,286	DGT	Xã Vĩnh Long	Tờ 10, 11, 15, 16 thửa 453, 491, 403, 492, 493, 499, 498, 497, 496, 541, 542, 495, 494, 399, 404, ...	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
87	Mở rộng đường giao thông từ đường Thống Nhất vào thôn Mỹ Xuyên	0,13		0,13	DGT	Xã Vĩnh Yên	Tờ 3, 7, 8 thửa 771, 5, 8, 15, 24, 61, 75, 88, 103,...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
88	Đường giao thông từ công sở xã Minh Tân đi trường tiểu học - trung học cơ sở Vĩnh Minh	1,40		1,40	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 21: 167,151,152,166...; Tờ số 20: 1, 2, 10, 13, 20, 24, 25, 31, 32, 43, 50, 60, 51, 79, 80, 91, 101, 102, 106, 108- 113...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
89	Đường giao thông từ Quốc lộ 217 đi núi Mã Đà thôn Đa Bút, xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc	2,00		2,00	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 5: 1708,1608,1472,1360, 1229, 353,1222,1110,1103,977, 971,855,848,679,1815...; tờ số 2: 840, 750, 740, 616, 552, 539, 254, 174, 180,113,112,105, 106,70, 59,60,31,10,839...; tờ số 10: 59,60,61,63...; tờ số 6: 772, 743, 771,770a,699,700,567, 512...;	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,16		0,16	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 5 Thửa 159	
90	Đường giao thông từ QL217 đi công sở xã Minh Tân- Khu dân cư mới tập trung Minh Tân	3,15		3,15	DGT	Xã Minh Tân	Tờ số 12, bản đồ địa chính xã Vĩnh Tân: 1376, 1375, 1400, 1415, 1401, 1434, 1435, 1462...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
							Tờ số 4, 5, 14 bản đồ địa chính xã Vĩnh Minh: 11, 10, 9, 8, 7, 6, 5, 4, 3...	
91	Đường từ trung tâm đô thị Bồng, huyện Vĩnh Lộc nối đường tỉnh lộ 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung	5,49		5,49	DGT	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 19, 20 Thửa 741, 742, 743, 744, 745, 746, 737, 733, 734, 725,...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		5,97		5,97	DGT	Xã Minh Tân	Tờ 7, 8, 9 Thửa 26, 27, 55, 56, 73, 74, 75, 76, 77, 104, 24, 25, 27, 28, 29, 54, 78,...; 21, 26, 27, 28, 28, 31, 32, 33, 30, 33, 519, 421, 419, 420, 380, 420a, 415, 403, 414, 422...	
		7,59		7,59	DGT	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 10, 11, 15 Thửa 734, 709, 648, 576, 498, 463, 419, 399, 363, 335, 253, 253a, 252, 252a,...	
92	Dự án mở rộng đường giao thông Mỏ Lợi Vĩnh Quang	0,64		0,64	DGT	Xã Vĩnh Quang	Tờ 6, 7, 11, 12 thửa số: 548, 549, 568, 569, 650, 663, 652, 654, 655,.....	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.10	Công trình thủy lợi							
93	Nâng cấp trạm bơm Văn Hanh xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	0,01		0,01	DTL	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 16 Thửa 582	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
94	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt, lở bờ tả sông Bưởi đoạn qua thôn Văn Hanh, xã Vĩnh Phúc, tương ứng với lý trình K22+821-K23+71 đề tả sông Bưởi xã Vĩnh Phúc, huyện Vĩnh Lộc	0,54		0,54	DTL	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 16 Thửa 680, 582, 556, 510, 491, 441, 421, 392	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
95	Khắc phục khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K9+900-K10+100 đề tả sông Mã, thôn Yên Lạc, xã Ninh Khang, huyện Vĩnh Lộc	0,39		0,39	DTL	Xã Ninh Khang	Tờ 1 Thửa 799	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
96	Sửa chữa, nâng cấp hồ Hón Dừa, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc	0,35		0,35	DTL	Xã Vĩnh An	Tờ 5 Thửa 321, 325, 328, 326, 327, 323, 309, 224, 293, 324, ..	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
97	Nâng cấp trạm bơm Hòa Long, xã Vĩnh An, huyện Vĩnh Lộc (Hạng mục trạm biến áp)	0,009		0,009	DTL	Xã Vĩnh An	Tờ 13 Thửa 430	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
98	Nâng cấp, mở rộng kênh tưới kết hợp tiêu chính xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Lộc	1,22		1,22	DTL	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 15, 16, 17 Thửa 1266, 1267, 1268, 1205, 1206, 1207, 1208, 1245, 1209, 1210, 1246, 1247, 1211, 1212, 1213, 1214, 1215, 1216, 1248, 1221, 763, 764, 734, 765, 707, 735, 736, 738, 739, 740, 712, 713, 714, 715, 716, 717, 718, 580, 719, 683, 684, 685, 686, 687, 688, 689, 690, 691, 692, 649, 650, 651, 652, 693, 800, 840, 921, 920, 922, 923, 885, 886, 806, 175, 174, 886, 959, 882, 798, 721, 751, 720, 746, 719, 784, 783, 782, 781, 780, 779, 778, 744, 743, 717, 741, 742, 772, 770, 769, 767, 814, 812, , 1269, 1305 -1314.	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
99	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ sông đoạn từ K18+50 - K18+430 đê tả sông Mã, thôn Giang Đông, xã Vĩnh Hoà, huyện Vĩnh Lộc	0,40		0,40	DTL	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 21 Thửa 1384, 1372, 1336, 1354	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
100	Dự án xây dựng mới trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Quang (thay thế trạm bơm Yên Tôn, xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc)	11,72		11,72	DTL	Xã Vĩnh Quang, Xã Vĩnh Yên	Tờ số 6 gồm các thửa 43, 37, 111, 133, 137, ...; tờ số 10 gồm các thửa 408, 492, 491, 541, 540, 584, 618, ...; tờ số 11 gồm các thửa 107, 148, 194, 208, ...; tờ số 14 gồm các thửa 90, 199...	Nghị quyết số 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
101	Xử lý sự cố hồ Đồng Mục xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc	0,07		0,07	DTL	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 6, 7 thửa; tờ 06: 796 - 799, 765a, 765, 764, 756, 758,...; tờ 07: 84,...	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.1.11	Dự án đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng							
102	Mở rộng nghĩa địa thôn Cẩm Bào, xã Vĩnh Long	0,30		0,30	NTD	Xã Vĩnh Long	Tờ 15 thửa 460, 200, 555, 556, 560, 559, 616, ...	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
103	Sửa chữa, cải tạo nghĩa trang liệt sỹ huyện Vĩnh Lộc	0,37		0,37	NTD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 8 Thửa 170, 129, 153, 154, 132, 130, 131	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.12	Dự án đất năng lượng							
104	Chống quá tải các Trạm biến áp và lưới điện áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy (gồm 5 tuyến)	0,0143		0,0143	DNL	Xã Vĩnh Long	Tờ 16, 26	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
		0,0044		0,0044	DNL	Xã Vĩnh Tiến	Tờ 9	
		0,0041		0,0041	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 1, 12	
		0,0060		0,0060	DNL	Xã Vĩnh An	Tờ 14	
105	Trạm biến áp thôn Quang Biều, xã Vĩnh Hòa	0,002		0,002	DNL	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 19 Thửa 83	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
106	Đường dây và TBA 110kV Vĩnh Lộc	0,833		0,833	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,170		0,170	DNL	Xã Ninh Khang	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
107	Xây dựng xuất tuyến và cải tạo các lộ đường dây sau trạm biến áp 110kV Vĩnh Lộc và trạm biến áp trung gian Núi Đún Vĩnh Lộc	0,031		0,031	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh Long	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,014		0,014	DNL	Xã Vĩnh Hòa	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,003		0,003	DNL	Xã Ninh Khang	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,007		0,007	DNL	Xã Vĩnh Phúc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
108	Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện hạ áp Điện lực Vĩnh Lộc	0,004		0,004	DNL	Xã Vĩnh Quang	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,011		0,011	DNL	Xã Ninh Khang	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,004		0,004	DNL	Thị trấn Vĩnh Lộc	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,003		0,003	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
109	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 971 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,021		0,021	DNL	Xã Vĩnh An	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
		0,013		0,013	DNL	Xã Minh Tân	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
		0,010		0,010	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
110	Dự án xây dựng mạch vòng 371E9.26 với 376E9.4 và 374E9.5 với 375E9.5	0,015		0,015	DNL	Xã Vĩnh Hùng	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
111	Dự án cải tạo lưới 10kV lộ 973 sau TG Vĩnh Minh lên vận hành 22kV	0,002		0,002	DNL	Xã Minh Tân	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
		0,011		0,011	DNL	Xã Vĩnh Thịnh	Sơ đồ hướng tuyến kèm theo	
2.1.14	Dự án đất có di tích lịch sử, văn hóa							
112	Mở rộng đất di tích lịch sử nhà thờ Cụ Tổng Duy Tân	0,05		0,05	DDT	Xã Minh Tân	Tờ 13 thửa Tại tờ số 13 thửa số 58, 59, 61,...	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.15	Dự án đất trụ sở cơ quan							
113	Mở rộng Công sở UBND thị trấn (lấy đất trường mầm non cũ)	0,34		0,34	TSC	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 6 thửa số 698	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
114	Mở rộng công sở xã Vĩnh An	0,13		0,13	TSC	Xã Vĩnh An	Tờ 8 thửa 570, 600, 623	
115	Mở rộng công sở xã Vĩnh Tiến	0,35		0,35	TSC	Xã Vĩnh Tiến	Tờ 12 thửa 21, 22, 23, 48, 49, 50, 51, 78, 79	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
116	Công sở xã Vĩnh Phúc	0,28		0,28	TSC	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 11, 12 thửa 957 (11); 784 (12)	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.16	Dự án đất cơ sở tôn giáo							
117	Tu bổ, tôn tạo chùa Bụt Mộc	0,05	0,05		TON	Xã Ninh Khang	Tờ 7 thửa 242/7	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
120	Mở rộng khuôn viên Nhà thờ giáo xứ Đồng Mục, xã Vĩnh Hùng	0,24		0,24	TON	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 7 thửa 93	Nghị quyết 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020 của HĐND tỉnh
121	Mở rộng nhà thờ Giáo xứ Bản Thủy tại xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	0,21		0,21	TON	Xã Vĩnh Thịnh	Tờ 11 thửa 558, 559, 560, 567, 568, 588, 602, 604	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất							

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.1	Dự án đất thương mại dịch vụ							
122	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,45		0,45	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 thửa 958, 1000, 896, 946, 957, 956, 1001, 1013, 1012, 1014	
123	Khu thương mại dịch vụ tại xã Vĩnh Hùng	0,40		0,40	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23 thửa 960, 896, 944, 963, 961, 999, 1014, 1015, 1055, 1000, 958	
124	Khu thương mại dịch vụ thôn Bèo, xã Vĩnh Long	0,86		0,86	TMD	Xã Vĩnh Long	Tờ 18 thửa 307, 308, 309, 317, 342, 343, 349, 383, 392, 391, 431	
125	Khu thương mại dịch vụ (Chi cục Thuế cũ)	0,08		0,08	TMD	Thị trấn Vĩnh Lộc	Tờ 5 thửa 281	
126	Khu thương mại dịch vụ	0,48		0,48	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 6 thửa 818, 817, 843, 844, 845,...	
127	Khu thương mại dịch vụ	2,50		2,50	TMD	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 19 thửa 856, 857, 858, 978, 979, 980, 981, 1706, 1715, 1716, 1717,...	
128	Khu thương mại dịch vụ	3,87		3,87	TMD	Xã Vĩnh Phúc	Tờ 11 các thửa: 1197, 1181, 1167, 1182, 1198...; Tờ 15 các thửa: 17, 18, 19, 40, 41, 62, 20, 64, 320, 346, 391, Tờ 16 các thửa 351, 346, 377, 397, ...	
129	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Dọc Khát)	1,56		1,56	TMD	Xã Minh Tân	Tờ 12 thửa 1440, 1443, 1444, 1445, 1446, 1454, 1453, 1451, 1450, 1448, 1447, 1490, 1492,...	
130	Khu thương mại dịch vụ thôn Bồng Trung 2 (Xứ đồng Chàng Voi)	0,55		0,55	TMD	Xã Minh Tân	Tờ 12 thửa 1375, 1374, 1400, 1405, 1401, 1402, 1404, 11435, 1436, 1437, 1483, 1461, 1460, 1459,...	
131	Khu thương mại dịch vụ	2,30		2,30	TMD	Xã Minh Tân	Tờ 12 thửa 349, 357, 358, 359, 434, 435, 359, 512, 509, 455, 456,...	
132	Khu thương mại dịch vụ	1,50		1,50	TMD	Xã Ninh Khang	Tờ 5 thửa 217	

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2.2.2	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
133.	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,50		1,50	SKC	Xã Vĩnh Hùng	Tờ 23, 19 thửa 284, 277, 215, 193, 192, 109, 108, 64... và 1922, 1993, 1995, 205, 2052, 2072, 2073...	Văn bản số 1381/UBND-THKH ngày 26/1/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa
134	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,60		1,60	SKC	Xã Minh Tân	Tờ 22 thửa 147, 148, 149, 163, 164, 179, 180, 171, 194, 195, 190, 191, 211, 212, 239, 268,...	
135	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,72		0,72	SKC	Xã Minh Tân	Tờ 21, 24 thửa 517, 28, 01, 26, 27, 65, 02, 03, 05, 06, 07, 67, 66, 70, 4, 8, 9, 68, 69, 110, 10, 11, 12, 13, 111,...	Quyết định số 4440/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án cơ sở tập kết và sản xuất đá vật liệu xây dựng tại xã Minh Tân, huyện Vĩnh Lộc
2.3.3	Dự án đất khai thác khoáng sản							
136	Khu khai trường đá làm vật liệu xây dựng thông thường	3,50		3,50	SKS	Xã Vĩnh An	Tờ 5 thửa 63a, 164a, và đất núi không số thửa	Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
137	Khu khai thác mỏ đá vôi	4,00		4,00	SKS	Xã Vĩnh An	Tờ 5 thửa 63a, 164a, và đất núi không số thửa	Quyết định số 4483/QĐ-UBND ngày 21/10/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
138	Khu khai thác khoáng sản đất sét tại xã Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lộc	3,80		3,80	SKS	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 20 thửa 58	Quyết định số 5037/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư dự án
139	Mỏ khai thác khoáng sản xã Vĩnh Hưng	6,00		6,00	SKS	Xã Vĩnh Hưng	Tờ 20 thửa 60, 334,...	Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 17/GP-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh
2.2.4	Dự án nuôi trồng thủy sản							
140	Dự án nuôi trồng thủy sản	1,51		1,51	NTS	Xã Vĩnh Hòa	Tờ 4 thửa 42,43,44, 34,65,52,53,54,119,92,93,94, 104,105,106,78,83, 76,77,85,86,87,82	
2.2.5	Chuyển mục đích đất vườn ao liền kề đất ở trong khu dân cư sang đất ở							
1	Phạm Văn Nho	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 470/10	W 246983

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Phạm Gia Ngọc	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 93/7	Y 732576
3	Trịnh Văn Thường	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 585/6	DB 357397
4	Trịnh Thị Thúy	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Quang	Thửa 732/10	W961640
5	Nguyễn Thị Vân	0,0664	0,0432	0,0232	ONT	Xã Vĩnh Yên	Thửa 744/11	CE 987064
6	Nguyễn Văn Hiêng	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Yên	Thửa 601/11	BG 534481
7	Phạm Xuân Quyền	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Tiến	Thửa 828/13	CP590903
8	Trần Mạnh Hùng	0,0513	0,0200	0,0313	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 186/22	CH11730
9	Bạch Mai Thành	0,0665	0,0200	0,0465	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 483/9	BP332170
10	Vũ Việt Phi	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 208/26	CV 728945
11	Nguyễn Thị Thảo	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 1280/15	BĐ 469882
12	Phạm Hồng Kỳ	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 175/7	X 205203
13	Nguyễn Văn Tới	0,0350	0,0100	0,0250	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 1154/15	BĐ 469881
14	Trần Thị Hòa	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 186a/22	Đ471480
15	Nguyễn Danh Thắng	0,0244	0,0100	0,0144	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 878/18	CM 953801
16	Trần Văn Phong	0,0530	0,0200	0,0330	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 747/18	CK 224906
17	Nguyễn Danh Thắng	0,0244	0,0100	0,0144	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 878/18	CM953801
18	Trần Mạnh Hùng	0,0513	0,0200	0,0313	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 186/22	Đ471485
19	Trịnh Quang Trung	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 490/9	BO 458557
20	Lê Xuân Sơn	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Long	Thửa 170/7	Đ 734467
21	Trịnh Ngọc Đắc	0,0245	0,0067	0,0178	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 48/9	CP 276538
22	Trần Thị Huệ	0,0158	0,0072	0,0086	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 2027/7	CK 241102
23	Trần Thị Huệ	0,0333	0,0152	0,0181	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 440/7	CK 241103
24	Trịnh Thị Châu	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 72/9	BY 794013
25	Vũ Trọng Anh	0,0224	0,0050	0,0174	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 1411/10	DB 657344
26	Trịnh Thị Bộ	0,0222	0,0050	0,0172	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 1410/10	DB 657345

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
27	Trịnh Văn Đông	0,0379	0,0100	0,0279	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 390/9	BK 202770
28	Trần Thị Hoa	0,0223	0,0060	0,0163	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 366/3	CY 695234
29	Trịnh Duy Đề	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 1165/6	AP 461517
30	Trịnh Thị Sinh	0,0683	0,0200	0,0483	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 79/9	AA 489392
31	Trịnh Minh Đức	0,0266	0,0106	0,0160	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 1656/6	DB 657800
32	Lê Văn Thanh	0,0687	0,0200	0,0487	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 71/9	CK241264
33	Hoàng Thị Yến	0,0340	0,0100	0,0240	ONT	Xã Ninh Khang	Thửa 619/9	DD 800163
34	Lê Thị Hạnh	0,0170	0,0050	0,0120	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 640/10	DD 800107
35	Trịnh Khắc Dũng	0,1131	0,0200	0,0931	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 395/9	BY 736105
36	Trần Văn Tân	0,0200	0,0050	0,0150	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 667/10	DD 127947
37	Hoàng Văn Dũng	0,0417	0,0200	0,0217	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 363/9	Y 666782
38	Nguyễn Văn Sáu	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 577/6	BT 240300
39	Lê Thị Hạnh (Yến)	0,0100	0,0050	0,0050	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 640/10	CH00275
40	Nguyễn Trường Sơn	0,0300	0,0200	0,0100	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 19/10	CH00367
41	Trần Văn Long	0,0200	0,0150	0,0050	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 164/7	DB657242
42	Lưu Văn Thắng	0,0350	0,0050	0,0300	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 165/7	DB657245
43	Lữ Văn Kiều	0,1000	0,0200	0,0800	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 55/11	BI781283
44	Lê Văn Sinh	0,0323	0,0200	0,0123	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 141/2	Y750275
45	Trần Văn Nghi	0,1000	0,0200	0,0800	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 96/10	CM953608
46	Nguyễn Bá Thái	0,0471	0,0200	0,0271	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 177/6	CK241631
47	Trần Chí Phú	0,1000	0,0200	0,0800	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 43/11	H00003
48	Ngô Tiến Hợp	0,0400	0,0200	0,0200	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 100/7	G715755
49	Trần Thị Hòa	0,0372	0,0200	0,0172	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 256/9	CP 590848
50	Nguyễn Văn Linh	0,0394	0,0200	0,0194	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 395/2	OO 49633
51	Lê Thị Tuyền	0,0548	0,0200	0,0348	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 12/8	AH 557823

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
52	Nguyễn Văn Thịnh	0,0487	0,0100	0,0387	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 787/9	CH 00762
53	Lê Tiến Vinh	0,1098	0,0200	0,0898	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 110/7	D 865124
54	Bùi Xuân Quý	0,0533	0,0200	0,0333	ODT	Thị trấn Vĩnh Lộc	Thửa 226/5	CP276004
55	Vũ Quang Von	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 526/12	W5956559
56	Trịnh Văn Hựu	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 724/11	BE128179
57	Trịnh Văn Ngọc	0,0950	0,0200	0,0750	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 709/11	CM954858
58	Vũ Ngọc Luân	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 857/11	X680750
59	Lê Hữu Tiến	0,1100	0,0100	0,1000	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 332/17	CV728356
60	Lê Xuân Định	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 295/17	CV728473
61	Trần Văn Thực	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 433/17	DB657512
62	Vũ Thị Trinh	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 24/13	DB657368
63	Đặng Thị Thu Huyền	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 407/13	BO458796
64	Đặng Thị Hải	0,0100	0,0040	0,0060	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 408/13	BO458800
65	Lê Văn Phương	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 293/17	Y 940147
66	Trịnh Văn Nam	0,0114	0,0090	0,0024	ONT	Xã Vĩnh Phúc	Thửa 1373/11	CU 468636
67	Lê Văn Bình	0,0503	0,0200	0,0303	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 606/18	W 988727
68	Vũ Trung Thành	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 268/12	H 00203
69	Trần Quang Sâm	0,0824	0,0200	0,0624	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 167/12	H00742
70	Trương Thị Ngoan	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 66/12	CH 01269
71	Trương Văn Tùng	0,0150	0,0060	0,0090	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1661/18	CS 01183
72	Trương Văn Phan	0,0100	0,0080	0,0020	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1662/18	CS 01181
73	Trương Đoàn Tiến	0,0160	0,0060	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1663/18	CS 01182
74	Trần Văn Phụng	0,0520	0,0200	0,0320	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 787/9	H 00217
75	Trần Thị Thoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 854/16	CH 00812
76	Phạm Thị Lam	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 839/16	CH 00174

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
77	Lê Văn Soạn	0,0309	0,0070	0,0239	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 664/7	CG 286882
78	Lưu Văn Đôn	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 686/7	H 000403
79	Lưu Văn Cồn	0,0200	0,0060	0,0140	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 236/12	CH 00277
80	Lưu Văn Nhung	0,0300	0,0070	0,0230	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 828/12	CH 00278
81	Bùi Thị Nguyệt	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 269/12	CM 954177
82	Trịnh Văn Dạn	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 568/7	VV988794
83	Lưu Thị Mười	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 111/12	H 00641
84	Hoàng Thị Bích	0,0430	0,0130	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 247/12	CH 01175
85	Nguyễn Văn Thống	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 170/12	Y 765286
86	Cao Thị Huệ	0,0700	0,0200	0,0500	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 634/7	CH 00047
87	Trịnh Xuân Thành	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 206/14	Q 079833
88	Lê Văn Sáng	0,0886	0,0200	0,0686	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 903/16	H 00409
89	Trịnh Đình Bằng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 840/9	BĐ 444231
90	Lê Minh Vỹ	0,0600	0,0100	0,0500	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 2/12	CH 00107a
91	Vũ Cao Đài	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 749/18	Đ 868728
92	Nguyễn Văn Quyền	0,0949	0,0200	0,0749	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 128/12	W 988639
93	Nguyễn Thị Sang	0,0150	0,0100	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 62/20	CH 00995
94	Trịnh Thị Hoa	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 813/7	BY 736742
95	Trịnh Văn Duy	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 359/21	CH 1718
96	Trịnh Văn Duy	0,0250	0,0100	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 2/21	CH 01109
97	Lê Văn Pháp	0,0600	0,0100	0,0500	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 831/12	CH 00157
98	Lưu Thanh Nam	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 94/12	W 988605
99	Phạm Thị Lới	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 286/14	E 987201
100	Lê Ngọc An	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 24/19	CH 01129
101	Nguyễn Văn Trang	0,0413	0,0100	0,0313	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 838/12	CH 00523

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
102	Nguyễn Văn Bình	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 743/7	CH 01149
103	Nguyễn Văn Chanh	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 151/12	CH 00523
104	Nguyễn Thị Nga	0,0500	0,0200	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 293/14	C 286480
105	Lưu Văn Quỳnh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 46/20	CH 00627
106	Lưu Văn Tăng	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 258/12	W 988768
107	Lê Văn Dũng	0,0708	0,0200	0,0508	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1108/18	H 00142
108	Lê Văn Viễn	0,0577	0,0100	0,0477	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 816/7	CH 000122
109	Lưu Văn Vĩnh	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 153/12	W988767
110	Nguyễn Thị Hương	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 823/16	Y 692151
111	Bùi Đức Duyên	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 207/12	CH00421
112	Nguyễn Văn Tính	0,0440	0,0140	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 172/12	CH 00331
113	Trịnh Bá Tạo	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 261/12	CH 00461
114	Lê Minh Vương	0,1289	0,0200	0,1089	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 721/7	X 403066
115	Nguyễn Văn Thanh	0,0287	0,0100	0,0187	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1230a/17	CE 987210
116	Nguyễn Văn Thanh	0,0280	0,0080	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1231/17	CE 987213
117	Nguyễn Văn Thanh	0,0266	0,0080	0,0186	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1200/17	CE 987216
118	Nguyễn Thị Linh	0,0486	0,0060	0,0426	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 1415/17	CE 987212
119	Trịnh Văn Phái	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 27/5	E 0344428
120	Trịnh Văn Thuần	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hưng	Thửa 834/12	CG 286881
121	Trịnh Thị Bưởi	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 344 LN/11a	CM954125
122	Nguyễn Văn Hữu	0,0150	0,0050	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 90/14	CK 224802
123	Đinh Văn Việt	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1347/9	AG 142553
124	Đỗ Đình Ký	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1298/9	AI 129290
125	Trần Thị Hoa	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 205/4	AG142559
126	Nguyễn Văn An	0,0265	0,0100	0,0165	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1779/14	DB 657921

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
127	Hà Văn Hoàn	0,0170	0,0065	0,0105	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1979/20	CE987043
128	Trịnh Huy Tuấn	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1625/15	BS 783380
129	Nguyễn Văn Năm	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 196/4	Đ015113
130	Nhà Thủy Hoa	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 2/7	CS014326
131	Trịnh Xuân Hoạt	0,1002	0,0302	0,0700	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 1770/20	CK224024
132	Nguyễn Văn Hùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hòa	Thửa 442/15	DB657828
133	Bùi Văn Huấn	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 277/11	H00010
134	Hoàng Văn Trí	0,0200	0,0080	0,0120	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 420/18	H01346
135	Hoàng Đạt Ngọc	0,0450	0,0200	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 588/12	BX 601584
136	Trịnh Thị Kim	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 160a/12	H00016
137	Bùi Văn Viễn	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 55/7	H00798
138	Cao Ngọc Võ	0,0600	0,0200	0,0400	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 787/17	H00447
139	Bùi Văn Quang	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 118/7	H000865
140	Bùi Văn Toàn	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 402/7	H00197
141	Trịnh Văn Diện	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 116/12	H01016
142	Lê Văn Thanh	0,0100	0,0050	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 337/7	CH00215
143	Hoàng Đạt Mạnh	0,0300	0,0150	0,0150	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 442/17	H00180
144	Trịnh Văn Thành	0,0400	0,0100	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 618/17	K453975
145	Hoàng Đạt Ngự	0,0200	0,0150	0,0050	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 369/27a	BN032971
146	Phạm Văn Quảng	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 1313/6	CM953054
147	Bùi Văn Hoàn	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 343/7	CD131488
148	Đinh Văn Dũng	0,0375	0,0200	0,0175	ONT	Xã Vĩnh Hùng	Thửa 1223/23	CY695286
149	Đỗ Văn Cường	0,0600	0,0065	0,0535	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 354/4	CP590786
150	Tổng Văn Tùng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 22/1	AM414957
151	Phạm Văn Lý	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 32/13	BX410653

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
152	Phạm Văn Đại	0,0397	0,0200	0,0197	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 664/8	BT240543
153	Nguyễn Văn Du	0,0243	0,0100	0,0143	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 171/8	BX601595
154	Nguyễn Đức Trọng	0,0253	0,0100	0,0153	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 1942/8	BY736292
155	Lường Thị Vòng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 57/4	D972733
156	Phạm Thị Niêm	0,0452	0,0200	0,0252	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 608/14	CR950466
157	Lường Văn Thanh	0,0474	0,0200	0,0274	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 106/21	DB657638
158	Phạm Văn Láng	0,0531	0,0200	0,0331	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 482/9	CR 950200
159	Lê Thị Hằng	0,0325	0,0100	0,0225	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 267a/8	AQ 099643
160	Phạm Văn Tường	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 2138/8	Đ 157120
161	Ngô Thị Hiếu	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 2139/8	Đ 157121
162	Đỗ Thành Đô	0,0419	0,0100	0,0319	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 487/8	AK453588
163	Nguyễn Văn Tý	0,0502	0,0100	0,0402	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 1022/8	BT240765
164	Nguyễn Văn Dũng	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 1886/8	BT240764
165	Hồ Thị Hoạt	0,0377	0,0200	0,0177	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 692/8	AA 448682
166	Trịnh Văn Thủy (Chánh)	0,0409	0,0200	0,0209	ONT	Xã Minh Tân	Thửa 172/8	BT 240454
167	Đỗ Viết Hà	0,0370	0,0070	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 30/3	CH 00386
168	Đỗ Viết Thạnh	0,0365	0,0065	0,0300	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 581/3	H 01132
169	Trịnh Văn Hùng	0,0625	0,0130	0,0495	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 199/11	AQ 166102
170	Trịnh Đình Chương	0,0372	0,0050	0,0322	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1048/11	W 191393
171	Nguyễn Văn Đế	0,0176	0,0030	0,0146	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1138/15	X 758645
172	Lê Hồng Vinh	0,0452	0,0168	0,0284	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1074/11	W 982069
173	Vũ Thị Nga	0,0435	0,0100	0,0335	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 346/15	X 614591
174	Ngô Xuân Bình	0,0570	0,0200	0,0370	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 892/12	AQ 805990
175	Trần Đăng Cường	0,0360	0,0200	0,0160	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 518/16	CH 00371
176	Trần Công Hạnh	0,0247	0,0100	0,0147	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 60/16	AI 858097

TT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Vị trí dự án	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
177	Trần Công Trường	0,0492	0,0100	0,0392	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 60/16	AI 858098
178	Nguyễn Văn Hồng	0,0216	0,0100	0,0116	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1130/12	CV 728361
179	Nguyễn Thị Hiền	0,0175	0,0100	0,0075	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1131/12	CV 728362
180	Nguyễn Văn Đạt	0,0352	0,0091	0,0261	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1132/12	CV 728363
181	Nguyễn Thị Thom	0,0800	0,0200	0,0600	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 887/12	W 892069
182	Trần Đăng Thảo	0,0452	0,0168	0,0284	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 1074/11	BR 527520
183	Nguyễn Văn Hùng	0,0300	0,0100	0,0200	ONT	Xã Vĩnh Thịnh	Thửa 346/15	BO 458937